

Số: 263 /QĐ-ĐHCT

Cần Thơ, ngày 22 tháng 02 năm 2021

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc phân bổ quỹ học bổng khuyến khích học tập**  
**Áp dụng từ học kỳ 2, năm học 2020-2021**

**HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ**

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18 tháng 6 năm 2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2019 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Thông tư số 10/2016/TT-BGDĐT ngày 05/4/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Ban hành Quy chế công tác sinh viên đối với chương trình đào tạo đại học hệ chính quy và các văn bản có liên quan;

Căn cứ Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Cần Thơ ban hành kèm theo Nghị quyết số 29/NQ-HĐT ngày 19 tháng 5 năm 2020 của Hội đồng Trường;

Căn cứ Quy định về công tác học vụ dành cho sinh viên bậc đại học và cao đẳng hệ chính quy, ban hành kèm theo Quyết định số 2093/QĐ-ĐHCT, ngày 17/8/2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Cần Thơ;

Căn cứ Tờ trình số 37/TTr-CTSV, ngày 01/02/2021 của Phòng Công tác Sinh viên về việc phân bổ Quỹ học bổng khuyến khích áp dụng từ học kỳ 2, năm học 2020-2021 đã được Ban Giám hiệu phê duyệt;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Công tác Sinh viên.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Nay phân bổ chỉ tiêu học bổng khuyến khích học tập cho sinh viên 526 lớp chuyên ngành, hệ đào tạo chính quy đang theo học tại Trường Đại học Cần Thơ:  
(Danh sách kèm theo).

**Điều 2.** Quỹ học bổng khuyến khích học tập của từng khối chuyên ngành được xác định trên cơ sở: Số sinh viên của lớp chuyên ngành x 8,0% x 1.100.000 đồng/tháng, được áp dụng để xét học bổng khuyến khích học tập từ học kỳ 2, năm học 2020-2021.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Các Trưởng phòng: Công tác Sinh viên, Đào tạo, Tài chính; Thủ trưởng các đơn vị có liên quan và sinh viên có tên ở Điều 1 căn cứ quyết định thi hành./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, CTSV

  
**Trần Trung Tính**



**PHÂN BỐ QUỸ HỌC BỔNG KHUYẾN KHÍCH HỌC TẬP**  
**Áp dụng từ học kỳ 2, năm học 2020-2021**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 263/QĐ-ĐHCT, ngày 22 tháng 02 năm 2021)

| TT | Mã lớp   | Tên chuyên ngành                      | Sĩ số | Tỉ lệ (%) | Quỹ HB (đồng/tháng) | Mã đơn vị |
|----|----------|---------------------------------------|-------|-----------|---------------------|-----------|
|    |          |                                       | (1)   | (2)       | (3)                 | (4)       |
| 1  | CA18X5A1 | Phát triển nông thôn                  | 24    | 8         | 2.112.000           | CA        |
| 2  | DA1866A1 | Công nghệ sinh học                    | 61    | 8         | 5.368.000           | DA        |
| 3  | DA1866A2 | Công nghệ sinh học                    | 59    | 8         | 5.192.000           | DA        |
| 4  | DA1866A3 | Công nghệ sinh học                    | 56    | 8         | 4.928.000           | DA        |
| 5  | DA18Y3A1 | Vi sinh vật học                       | 26    | 8         | 2.288.000           | DA        |
| 6  | DA1966A1 | Công nghệ sinh học                    | 55    | 8         | 4.840.000           | DA        |
| 7  | DA1966A2 | Công nghệ sinh học                    | 61    | 8         | 5.368.000           | DA        |
| 8  | DA1966A3 | Công nghệ sinh học                    | 59    | 8         | 5.192.000           | DA        |
| 9  | DA1966A4 | Công nghệ sinh học                    | 62    | 8         | 5.456.000           | DA        |
| 10 | DA1966A5 | Công nghệ sinh học                    | 56    | 8         | 4.928.000           | DA        |
| 11 | DA2066A1 | Công nghệ sinh học                    | 66    | 8         | 5.808.000           | DA        |
| 12 | DA2066A2 | Công nghệ sinh học                    | 64    | 8         | 5.632.000           | DA        |
| 13 | DA2066A3 | Công nghệ sinh học                    | 65    | 8         | 5.720.000           | DA        |
| 14 | DA2066A4 | Công nghệ sinh học                    | 65    | 8         | 5.720.000           | DA        |
| 15 | DA2066A5 | Công nghệ sinh học                    | 66    | 8         | 5.808.000           | DA        |
| 16 | DI1895A1 | Hệ thống thông tin                    | 42    | 8         | 3.696.000           | DI        |
| 17 | DI1895A2 | Hệ thống thông tin                    | 46    | 8         | 4.048.000           | DI        |
| 18 | DI1896A1 | Kỹ thuật phần mềm                     | 59    | 8         | 5.192.000           | DI        |
| 19 | DI1896A2 | Kỹ thuật phần mềm                     | 58    | 8         | 5.104.000           | DI        |
| 20 | DI1896A3 | Kỹ thuật phần mềm                     | 49    | 8         | 4.312.000           | DI        |
| 21 | DI18T9A1 | Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu | 53    | 8         | 4.664.000           | DI        |
| 22 | DI18T9A2 | Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu | 53    | 8         | 4.664.000           | DI        |
| 23 | DI18V7A1 | Công nghệ thông tin                   | 64    | 8         | 5.632.000           | DI        |
| 24 | DI18V7A2 | Công nghệ thông tin                   | 67    | 8         | 5.896.000           | DI        |
| 25 | DI18V7A3 | Công nghệ thông tin                   | 63    | 8         | 5.544.000           | DI        |
| 26 | DI18V7A4 | Công nghệ thông tin                   | 67    | 8         | 5.896.000           | DI        |
| 27 | DI18V7A5 | Công nghệ thông tin                   | 61    | 8         | 5.368.000           | DI        |
| 28 | DI18Y1A1 | Tin học Ứng dụng                      | 40    | 8         | 3.520.000           | DI        |
| 29 | DI18Z6A1 | Khoa học máy tính                     | 60    | 8         | 5.280.000           | DI        |
| 30 | DI18Z6A2 | Khoa học máy tính                     | 56    | 8         | 4.928.000           | DI        |
| 31 | DI1995A1 | Hệ thống thông tin                    | 51    | 8         | 4.488.000           | DI        |
| 32 | DI1995A2 | Hệ thống thông tin                    | 46    | 8         | 4.048.000           | DI        |
| 33 | DI1996A1 | Kỹ thuật phần mềm                     | 60    | 8         | 5.280.000           | DI        |
| 34 | DI1996A2 | Kỹ thuật phần mềm                     | 63    | 8         | 5.544.000           | DI        |
| 35 | DI1996A3 | Kỹ thuật phần mềm                     | 62    | 8         | 5.456.000           | DI        |
| 36 | DI1996A4 | Kỹ thuật phần mềm                     | 60    | 8         | 5.280.000           | DI        |



(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-ĐHCT, ngày tháng 02 năm 2021)

| TT | Mã lớp   | Tên chuyên ngành                      | Sĩ số | Tỉ lệ (%) | Quỹ HB (đồng/tháng) | Mã đơn vị |
|----|----------|---------------------------------------|-------|-----------|---------------------|-----------|
| 37 | DI1996A5 | Kỹ thuật phần mềm                     | 62    | 8         | 5.456.000           | DI        |
| 38 | DI19T9A1 | Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu | 37    | 8         | 3.256.000           | DI        |
| 39 | DI19T9A2 | Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu | 40    | 8         | 3.520.000           | DI        |
| 40 | DI19V7A1 | Công nghệ thông tin                   | 55    | 8         | 4.840.000           | DI        |
| 41 | DI19V7A2 | Công nghệ thông tin                   | 55    | 8         | 4.840.000           | DI        |
| 42 | DI19V7A3 | Công nghệ thông tin                   | 59    | 8         | 5.192.000           | DI        |
| 43 | DI19V7A4 | Công nghệ thông tin                   | 58    | 8         | 5.104.000           | DI        |
| 44 | DI19V7A5 | Công nghệ thông tin                   | 53    | 8         | 4.664.000           | DI        |
| 45 | DI19V7A6 | Công nghệ thông tin                   | 54    | 8         | 4.752.000           | DI        |
| 46 | DI19V7A7 | Công nghệ thông tin                   | 61    | 8         | 5.368.000           | DI        |
| 47 | DI19V7A8 | Công nghệ thông tin                   | 62    | 8         | 5.456.000           | DI        |
| 48 | DI19Y1A1 | Tin học Ứng dụng                      | 65    | 8         | 5.720.000           | DI        |
| 49 | DI19Z6A1 | Khoa học máy tính                     | 52    | 8         | 4.576.000           | DI        |
| 50 | DI19Z6A2 | Khoa học máy tính                     | 46    | 8         | 4.048.000           | DI        |
| 51 | DI2095A1 | Hệ thống thông tin                    | 66    | 8         | 5.808.000           | DI        |
| 52 | DI2095A2 | Hệ thống thông tin                    | 66    | 8         | 5.808.000           | DI        |
| 53 | DI2096A1 | Kỹ thuật phần mềm                     | 68    | 8         | 5.984.000           | DI        |
| 54 | DI2096A2 | Kỹ thuật phần mềm                     | 63    | 8         | 5.544.000           | DI        |
| 55 | DI2096A3 | Kỹ thuật phần mềm                     | 68    | 8         | 5.984.000           | DI        |
| 56 | DI2096A4 | Kỹ thuật phần mềm                     | 63    | 8         | 5.544.000           | DI        |
| 57 | DI20T9A1 | Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu | 73    | 8         | 6.424.000           | DI        |
| 58 | DI20T9A2 | Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu | 74    | 8         | 6.512.000           | DI        |
| 59 | DI20V7A1 | Công nghệ thông tin                   | 93    | 8         | 8.184.000           | DI        |
| 60 | DI20V7A2 | Công nghệ thông tin                   | 87    | 8         | 7.656.000           | DI        |
| 61 | DI20V7A3 | Công nghệ thông tin                   | 90    | 8         | 7.920.000           | DI        |
| 62 | DI20Y1A1 | Tin học Ứng dụng                      | 33    | 8         | 2.904.000           | DI        |
| 63 | DI20Z6A1 | Khoa học máy tính                     | 59    | 8         | 5.192.000           | DI        |
| 64 | DI20Z6A2 | Khoa học máy tính                     | 58    | 8         | 5.104.000           | DI        |
| 65 | DI20Z6A3 | Khoa học máy tính                     | 56    | 8         | 4.928.000           | DI        |
| 66 | FL18V1A1 | Ngôn ngữ Anh                          | 56    | 8         | 4.928.000           | FL        |
| 67 | FL18V1A2 | Ngôn ngữ Anh                          | 53    | 8         | 4.664.000           | FL        |
| 68 | FL18X1A1 | Sư phạm Tiếng Anh                     | 41    | 8         | 3.608.000           | FL        |
| 69 | FL18X2A1 | Sư phạm Tiếng Pháp                    | 9     | 8         | 792.000             | FL        |
| 70 | FL18Z8A1 | Phiên dịch - Biên dịch tiếng Anh      | 53    | 8         | 4.664.000           | FL        |
| 71 | FL18Z8A2 | Phiên dịch - Biên dịch tiếng Anh      | 51    | 8         | 4.488.000           | FL        |
| 72 | FL18Z9A1 | Ngôn ngữ Pháp                         | 35    | 8         | 3.080.000           | FL        |
| 73 | FL18Z9A2 | Ngôn ngữ Pháp                         | 33    | 8         | 2.904.000           | FL        |
| 74 | FL19V1A1 | Ngôn ngữ Anh                          | 50    | 8         | 4.400.000           | FL        |
| 75 | FL19V1A2 | Ngôn ngữ Anh                          | 49    | 8         | 4.312.000           | FL        |
| 76 | FL19V1A3 | Ngôn ngữ Anh                          | 53    | 8         | 4.664.000           | FL        |
| 77 | FL19V1L1 | Ngôn ngữ Anh                          | 19    | 8         | 1.672.000           | FL        |
| 78 | FL19X1A1 | Sư phạm Tiếng Anh                     | 41    | 8         | 3.608.000           | FL        |
| 79 | FL19X2A1 | Sư phạm Tiếng Pháp                    | 5     | 8         | 440.000             | FL        |



(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-ĐHCT, ngày tháng 02 năm 2021)

| TT  | Mã lớp   | Tên chuyên ngành                 | Sĩ số | Tỉ lệ (%) | Quỹ HB (đồng/tháng) | Mã đơn vị |
|-----|----------|----------------------------------|-------|-----------|---------------------|-----------|
| 80  | FL19Z8A1 | Phiên dịch - Biên dịch tiếng Anh | 56    | 8         | 4.928.000           | FL        |
| 81  | FL19Z8A2 | Phiên dịch - Biên dịch tiếng Anh | 49    | 8         | 4.312.000           | FL        |
| 82  | FL19Z9A1 | Ngôn ngữ Pháp                    | 27    | 8         | 2.376.000           | FL        |
| 83  | FL19Z9A2 | Ngôn ngữ Pháp                    | 40    | 8         | 3.520.000           | FL        |
| 84  | FL20V1A1 | Ngôn ngữ Anh                     | 48    | 8         | 4.224.000           | FL        |
| 85  | FL20V1A2 | Ngôn ngữ Anh                     | 45    | 8         | 3.960.000           | FL        |
| 86  | FL20V1A3 | Ngôn ngữ Anh                     | 44    | 8         | 3.872.000           | FL        |
| 87  | FL20X1A1 | Sư phạm Tiếng Anh                | 64    | 8         | 5.632.000           | FL        |
| 88  | FL20X1A2 | Sư phạm Tiếng Anh                | 63    | 8         | 5.544.000           | FL        |
| 89  | FL20X2A1 | Sư phạm Tiếng Pháp               | 12    | 8         | 1.056.000           | FL        |
| 90  | FL20Z8A1 | Phiên dịch - Biên dịch tiếng Anh | 84    | 8         | 7.392.000           | FL        |
| 91  | FL20Z9A1 | Ngôn ngữ Pháp                    | 47    | 8         | 4.136.000           | FL        |
| 92  | FL20Z9A2 | Ngôn ngữ Pháp                    | 45    | 8         | 3.960.000           | FL        |
| 93  | HG1813A1 | Nuôi trồng thủy sản              | 20    | 8         | 1.760.000           | HG        |
| 94  | HG1822A1 | Quản trị kinh doanh              | 65    | 8         | 5.720.000           | HG        |
| 95  | HG1823A1 | Kinh tế nông nghiệp              | 74    | 8         | 6.512.000           | HG        |
| 96  | HG1863A1 | Luật hành chính                  | 60    | 8         | 5.280.000           | HG        |
| 97  | HG18T7A1 | Kỹ thuật xây dựng                | 48    | 8         | 4.224.000           | HG        |
| 98  | HG18U6A1 | Khuyến nông                      | 11    | 8         | 968.000             | HG        |
| 99  | HG18U7A1 | Kinh doanh nông nghiệp           | 32    | 8         | 2.816.000           | HG        |
| 100 | HG18V1A1 | Ngôn ngữ Anh                     | 37    | 8         | 3.256.000           | HG        |
| 101 | HG18V1A2 | Ngôn ngữ Anh                     | 36    | 8         | 3.168.000           | HG        |
| 102 | HG18V2A1 | Kỹ thuật nông nghiệp             | 13    | 8         | 1.144.000           | HG        |
| 103 | HG18V7A1 | Công nghệ thông tin              | 41    | 8         | 3.608.000           | HG        |
| 104 | HG18V7A2 | Công nghệ thông tin              | 40    | 8         | 3.520.000           | HG        |
| 105 | HG18W8A1 | Hướng dẫn viên du lịch           | 42    | 8         | 3.696.000           | HG        |
| 106 | HG1922A1 | Quản trị kinh doanh              | 40    | 8         | 3.520.000           | HG        |
| 107 | HG1922A2 | Quản trị kinh doanh              | 49    | 8         | 4.312.000           | HG        |
| 108 | HG1923A1 | Kinh tế nông nghiệp              | 53    | 8         | 4.664.000           | HG        |
| 109 | HG1963A1 | Luật hành chính                  | 35    | 8         | 3.080.000           | HG        |
| 110 | HG1963A2 | Luật hành chính                  | 32    | 8         | 2.816.000           | HG        |
| 111 | HG19T7A1 | Kỹ thuật xây dựng                | 10    | 8         | 880.000             | HG        |
| 112 | HG19U7A1 | Kinh doanh nông nghiệp           | 40    | 8         | 3.520.000           | HG        |
| 113 | HG19V1A1 | Ngôn ngữ Anh                     | 49    | 8         | 4.312.000           | HG        |
| 114 | HG19V1A2 | Ngôn ngữ Anh                     | 45    | 8         | 3.960.000           | HG        |
| 115 | HG19V7A1 | Công nghệ thông tin              | 54    | 8         | 4.752.000           | HG        |
| 116 | HG19W8A1 | Hướng dẫn viên du lịch           | 48    | 8         | 4.224.000           | HG        |
| 117 | HG2022A1 | Quản trị kinh doanh              | 51    | 8         | 4.488.000           | HG        |
| 118 | HG2022A2 | Quản trị kinh doanh              | 54    | 8         | 4.752.000           | HG        |
| 119 | HG2023A1 | Kinh tế nông nghiệp              | 63    | 8         | 5.544.000           | HG        |
| 120 | HG2063A1 | Luật hành chính                  | 44    | 8         | 3.872.000           | HG        |
| 121 | HG2063A2 | Luật hành chính                  | 48    | 8         | 4.224.000           | HG        |
| 122 | HG20T7A1 | Kỹ thuật xây dựng                | 18    | 8         | 1.584.000           | HG        |



(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-ĐHCT, ngày tháng 02 năm 2021)

| TT  | Mã lớp   | Tên chuyên ngành                    | Sĩ số | Tỉ lệ (%) | Quỹ HB (đồng/tháng) | Mã đơn vị |
|-----|----------|-------------------------------------|-------|-----------|---------------------|-----------|
| 123 | HG20U7A1 | Kinh doanh nông nghiệp              | 38    | 8         | 3.344.000           | HG        |
| 124 | HG20V1A1 | Ngôn ngữ Anh                        | 44    | 8         | 3.872.000           | HG        |
| 125 | HG20V1A2 | Ngôn ngữ Anh                        | 40    | 8         | 3.520.000           | HG        |
| 126 | HG20V7A1 | Công nghệ thông tin                 | 73    | 8         | 6.424.000           | HG        |
| 127 | HG20W8A1 | Hướng dẫn viên du lịch              | 58    | 8         | 5.104.000           | HG        |
| 128 | KT1820A1 | Kế toán                             | 80    | 8         | 7.040.000           | KT        |
| 129 | KT1820A2 | Kế toán                             | 71    | 8         | 6.248.000           | KT        |
| 130 | KT1821A1 | Tài chính - Ngân hàng               | 83    | 8         | 7.304.000           | KT        |
| 131 | KT1821A2 | Tài chính - Ngân hàng               | 82    | 8         | 7.216.000           | KT        |
| 132 | KT1822A1 | Quản trị kinh doanh                 | 63    | 8         | 5.544.000           | KT        |
| 133 | KT1822A2 | Quản trị kinh doanh                 | 68    | 8         | 5.984.000           | KT        |
| 134 | KT1822A3 | Quản trị kinh doanh                 | 66    | 8         | 5.808.000           | KT        |
| 135 | KT1823A1 | Kinh tế nông nghiệp                 | 64    | 8         | 5.632.000           | KT        |
| 136 | KT1823A2 | Kinh tế nông nghiệp                 | 65    | 8         | 5.720.000           | KT        |
| 137 | KT1845A1 | Marketing                           | 42    | 8         | 3.696.000           | KT        |
| 138 | KT1845A2 | Marketing                           | 48    | 8         | 4.224.000           | KT        |
| 139 | KT1890A1 | Kinh tế tài nguyên thiên nhiên      | 47    | 8         | 4.136.000           | KT        |
| 140 | KT1890A2 | Kinh tế tài nguyên thiên nhiên      | 43    | 8         | 3.784.000           | KT        |
| 141 | KT18V5A1 | Kiểm toán                           | 55    | 8         | 4.840.000           | KT        |
| 142 | KT18V5A2 | Kiểm toán                           | 59    | 8         | 5.192.000           | KT        |
| 143 | KT18W1A1 | Kinh tế                             | 64    | 8         | 5.632.000           | KT        |
| 144 | KT18W1A2 | Kinh tế                             | 66    | 8         | 5.808.000           | KT        |
| 145 | KT18W2A1 | Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành | 80    | 8         | 7.040.000           | KT        |
| 146 | KT18W2A2 | Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành | 73    | 8         | 6.424.000           | KT        |
| 147 | KT18W3A1 | Kinh doanh thương mại               | 68    | 8         | 5.984.000           | KT        |
| 148 | KT18W3A2 | Kinh doanh thương mại               | 63    | 8         | 5.544.000           | KT        |
| 149 | KT18W4A1 | Kinh doanh quốc tế                  | 71    | 8         | 6.248.000           | KT        |
| 150 | KT18W4A2 | Kinh doanh quốc tế                  | 75    | 8         | 6.600.000           | KT        |
| 151 | KT1920A1 | Kế toán                             | 82    | 8         | 7.216.000           | KT        |
| 152 | KT1920A2 | Kế toán                             | 79    | 8         | 6.952.000           | KT        |
| 153 | KT1921A1 | Tài chính - Ngân hàng               | 77    | 8         | 6.776.000           | KT        |
| 154 | KT1921A2 | Tài chính - Ngân hàng               | 79    | 8         | 6.952.000           | KT        |
| 155 | KT1921L1 | Tài chính - Ngân hàng               | 17    | 8         | 1.496.000           | KT        |
| 156 | KT1922A1 | Quản trị kinh doanh                 | 76    | 8         | 6.688.000           | KT        |
| 157 | KT1922A2 | Quản trị kinh doanh                 | 71    | 8         | 6.248.000           | KT        |
| 158 | KT1922A3 | Quản trị kinh doanh                 | 67    | 8         | 5.896.000           | KT        |
| 159 | KT1922L1 | Quản trị kinh doanh                 | 19    | 8         | 1.672.000           | KT        |
| 160 | KT1923A1 | Kinh tế nông nghiệp                 | 65    | 8         | 5.720.000           | KT        |
| 161 | KT1923A2 | Kinh tế nông nghiệp                 | 69    | 8         | 6.072.000           | KT        |
| 162 | KT1945A1 | Marketing                           | 52    | 8         | 4.576.000           | KT        |
| 163 | KT1945A2 | Marketing                           | 45    | 8         | 3.960.000           | KT        |
| 164 | KT1990A1 | Kinh tế tài nguyên thiên nhiên      | 38    | 8         | 3.344.000           | KT        |
| 165 | KT1990A2 | Kinh tế tài nguyên thiên nhiên      | 42    | 8         | 3.696.000           | KT        |



(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-ĐHCT, ngày tháng 02 năm 2021)

| TT  | Mã lớp   | Tên chuyên ngành                    | Sĩ số | Tỉ lệ (%) | Quỹ HB (đồng/tháng) | Mã đơn vị |
|-----|----------|-------------------------------------|-------|-----------|---------------------|-----------|
| 166 | KT19V5A1 | Kiểm toán                           | 62    | 8         | 5.456.000           | KT        |
| 167 | KT19V5A2 | Kiểm toán                           | 60    | 8         | 5.280.000           | KT        |
| 168 | KT19W1A1 | Kinh tế                             | 64    | 8         | 5.632.000           | KT        |
| 169 | KT19W1A2 | Kinh tế                             | 65    | 8         | 5.720.000           | KT        |
| 170 | KT19W2A1 | Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành | 65    | 8         | 5.720.000           | KT        |
| 171 | KT19W2A2 | Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành | 65    | 8         | 5.720.000           | KT        |
| 172 | KT19W2A3 | Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành | 66    | 8         | 5.808.000           | KT        |
| 173 | KT19W3A1 | Kinh doanh thương mại               | 67    | 8         | 5.896.000           | KT        |
| 174 | KT19W3A2 | Kinh doanh thương mại               | 67    | 8         | 5.896.000           | KT        |
| 175 | KT19W4A1 | Kinh doanh quốc tế                  | 82    | 8         | 7.216.000           | KT        |
| 176 | KT19W4A2 | Kinh doanh quốc tế                  | 75    | 8         | 6.600.000           | KT        |
| 177 | KT2020A1 | Kế toán                             | 62    | 8         | 5.456.000           | KT        |
| 178 | KT2020A2 | Kế toán                             | 59    | 8         | 5.192.000           | KT        |
| 179 | KT2021A1 | Tài chính - Ngân hàng               | 61    | 8         | 5.368.000           | KT        |
| 180 | KT2021A2 | Tài chính - Ngân hàng               | 55    | 8         | 4.840.000           | KT        |
| 181 | KT2022A1 | Quản trị kinh doanh                 | 97    | 8         | 8.536.000           | KT        |
| 182 | KT2022A2 | Quản trị kinh doanh                 | 96    | 8         | 8.448.000           | KT        |
| 183 | KT2023A1 | Kinh tế nông nghiệp                 | 56    | 8         | 4.928.000           | KT        |
| 184 | KT2023A2 | Kinh tế nông nghiệp                 | 62    | 8         | 5.456.000           | KT        |
| 185 | KT2045A1 | Marketing                           | 51    | 8         | 4.488.000           | KT        |
| 186 | KT2045A2 | Marketing                           | 47    | 8         | 4.136.000           | KT        |
| 187 | KT2090A1 | Kinh tế tài nguyên thiên nhiên      | 58    | 8         | 5.104.000           | KT        |
| 188 | KT2090A2 | Kinh tế tài nguyên thiên nhiên      | 58    | 8         | 5.104.000           | KT        |
| 189 | KT20V5A1 | Kiểm toán                           | 50    | 8         | 4.400.000           | KT        |
| 190 | KT20V5A2 | Kiểm toán                           | 54    | 8         | 4.752.000           | KT        |
| 191 | KT20W1A1 | Kinh tế                             | 58    | 8         | 5.104.000           | KT        |
| 192 | KT20W1A2 | Kinh tế                             | 50    | 8         | 4.400.000           | KT        |
| 193 | KT20W2A1 | Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành | 77    | 8         | 6.776.000           | KT        |
| 194 | KT20W2A2 | Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành | 79    | 8         | 6.952.000           | KT        |
| 195 | KT20W3A1 | Kinh doanh thương mại               | 50    | 8         | 4.400.000           | KT        |
| 196 | KT20W3A2 | Kinh doanh thương mại               | 46    | 8         | 4.048.000           | KT        |
| 197 | KT20W4A1 | Kinh doanh quốc tế                  | 53    | 8         | 4.664.000           | KT        |
| 198 | KT20W4A2 | Kinh doanh quốc tế                  | 48    | 8         | 4.224.000           | KT        |
| 199 | KH1869A1 | Hóa học                             | 49    | 8         | 4.312.000           | KH        |
| 200 | KH1869A2 | Hóa học                             | 43    | 8         | 3.784.000           | KH        |
| 201 | KH1889A1 | Toán ứng dụng                       | 47    | 8         | 4.136.000           | KH        |
| 202 | KH1894A1 | Sinh học                            | 43    | 8         | 3.784.000           | KH        |
| 203 | KH18T3A1 | Hóa dược                            | 59    | 8         | 5.192.000           | KH        |
| 204 | KH18T3A2 | Hóa dược                            | 57    | 8         | 5.016.000           | KH        |
| 205 | KH18U1A1 | Vật lý kỹ thuật                     | 40    | 8         | 3.520.000           | KH        |
| 206 | KH1969A1 | Hóa học                             | 51    | 8         | 4.488.000           | KH        |
| 207 | KH1989A1 | Toán ứng dụng                       | 47    | 8         | 4.136.000           | KH        |
| 208 | KH1994A1 | Sinh học                            | 39    | 8         | 3.432.000           | KH        |



(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-ĐHCT, ngày tháng 02 năm 2021)

| TT  | Mã lớp   | Tên chuyên ngành  | Sĩ số | Tỉ lệ (%) | Quỹ HB (đồng/tháng) | Mã đơn vị |
|-----|----------|-------------------|-------|-----------|---------------------|-----------|
| 209 | KH19T3A1 | Hóa dược          | 60    | 8         | 5.280.000           | KH        |
| 210 | KH19T3A2 | Hóa dược          | 61    | 8         | 5.368.000           | KH        |
| 211 | KH19U1A1 | Vật lý kỹ thuật   | 16    | 8         | 1.408.000           | KH        |
| 212 | KH2069A1 | Hóa học           | 43    | 8         | 3.784.000           | KH        |
| 213 | KH2069A2 | Hóa học           | 41    | 8         | 3.608.000           | KH        |
| 214 | KH2089A1 | Toán ứng dụng     | 42    | 8         | 3.696.000           | KH        |
| 215 | KH2094A1 | Sinh học          | 22    | 8         | 1.936.000           | KH        |
| 216 | KH20T3A1 | Hóa dược          | 45    | 8         | 3.960.000           | KH        |
| 217 | KH20T3A2 | Hóa dược          | 48    | 8         | 4.224.000           | KH        |
| 218 | KH20U1A1 | Vật lý kỹ thuật   | 14    | 8         | 1.232.000           | KH        |
| 219 | LK1863A1 | Luật hành chính   | 50    | 8         | 4.400.000           | LK        |
| 220 | LK1863A2 | Luật hành chính   | 35    | 8         | 3.080.000           | LK        |
| 221 | LK1864A1 | Luật thương mại   | 72    | 8         | 6.336.000           | LK        |
| 222 | LK1864A2 | Luật thương mại   | 63    | 8         | 5.544.000           | LK        |
| 223 | LK1865A1 | Luật tư pháp      | 43    | 8         | 3.784.000           | LK        |
| 224 | LK1865A2 | Luật tư pháp      | 64    | 8         | 5.632.000           | LK        |
| 225 | LK1963A1 | Luật hành chính   | 42    | 8         | 3.696.000           | LK        |
| 226 | LK1963A2 | Luật hành chính   | 47    | 8         | 4.136.000           | LK        |
| 227 | LK1963L1 | Luật hành chính   | 26    | 8         | 2.288.000           | LK        |
| 228 | LK1964A1 | Luật thương mại   | 59    | 8         | 5.192.000           | LK        |
| 229 | LK1964A2 | Luật thương mại   | 54    | 8         | 4.752.000           | LK        |
| 230 | LK1964A3 | Luật thương mại   | 52    | 8         | 4.576.000           | LK        |
| 231 | LK1965A1 | Luật tư pháp      | 46    | 8         | 4.048.000           | LK        |
| 232 | LK1965A2 | Luật tư pháp      | 54    | 8         | 4.752.000           | LK        |
| 233 | LK1965L1 | Luật tư pháp      | 33    | 8         | 2.904.000           | LK        |
| 234 | LK2063A1 | Luật hành chính   | 75    | 8         | 6.600.000           | LK        |
| 235 | LK2064A1 | Luật thương mại   | 68    | 8         | 5.984.000           | LK        |
| 236 | LK2064A2 | Luật thương mại   | 68    | 8         | 5.984.000           | LK        |
| 237 | LK2064A3 | Luật thương mại   | 67    | 8         | 5.896.000           | LK        |
| 238 | LK2065A1 | Luật tư pháp      | 91    | 8         | 8.008.000           | LK        |
| 239 | LK2065L1 | Luật tư pháp      | 30    | 8         | 2.640.000           | LK        |
| 240 | ML18U3A1 | Triết học         | 56    | 8         | 4.928.000           | ML        |
| 241 | ML18V9A1 | Chính trị học     | 37    | 8         | 3.256.000           | ML        |
| 242 | ML18V9A2 | Chính trị học     | 39    | 8         | 3.432.000           | ML        |
| 243 | ML18X4A1 | Giáo dục Công dân | 13    | 8         | 1.144.000           | ML        |
| 244 | ML19U3A1 | Triết học         | 47    | 8         | 4.136.000           | ML        |
| 245 | ML19V9A1 | Chính trị học     | 54    | 8         | 4.752.000           | ML        |
| 246 | ML19X4A1 | Giáo dục Công dân | 15    | 8         | 1.320.000           | ML        |
| 247 | ML20U3A1 | Triết học         | 75    | 8         | 6.600.000           | ML        |
| 248 | ML20V9A1 | Chính trị học     | 72    | 8         | 6.336.000           | ML        |
| 249 | ML20X4A1 | Giáo dục Công dân | 49    | 8         | 4.312.000           | ML        |
| 250 | ML20X4A2 | Giáo dục Công dân | 38    | 8         | 3.344.000           | ML        |
| 251 | MT1825A1 | Quản lý đất đai   | 56    | 8         | 4.928.000           | MT        |



(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-ĐHCT, ngày tháng 02 năm 2021)

| TT  | Mã lớp   | Tên chuyên ngành                   | Sĩ số | Tỉ lệ (%) | Quỹ HB (đồng/tháng) | Mã đơn vị |
|-----|----------|------------------------------------|-------|-----------|---------------------|-----------|
| 252 | MT1825A2 | Quản lý đất đai                    | 55    | 8         | 4.840.000           | MT        |
| 253 | MT1838A1 | Khoa học môi trường                | 50    | 8         | 4.400.000           | MT        |
| 254 | MT1838A2 | Khoa học môi trường                | 58    | 8         | 5.104.000           | MT        |
| 255 | MT1857A1 | Kỹ thuật môi trường                | 46    | 8         | 4.048.000           | MT        |
| 256 | MT1857A2 | Kỹ thuật môi trường                | 47    | 8         | 4.136.000           | MT        |
| 257 | MT18U2A1 | Kỹ thuật tài nguyên nước           | 8     | 8         | 704.000             | MT        |
| 258 | MT18V4A1 | Lâm sinh                           | 12    | 8         | 1.056.000           | MT        |
| 259 | MT18X7A1 | Quản lý tài nguyên và môi trường   | 45    | 8         | 3.960.000           | MT        |
| 260 | MT18X7A2 | Quản lý tài nguyên và môi trường   | 44    | 8         | 3.872.000           | MT        |
| 261 | MT1925A1 | Quản lý đất đai                    | 57    | 8         | 5.016.000           | MT        |
| 262 | MT1925A2 | Quản lý đất đai                    | 59    | 8         | 5.192.000           | MT        |
| 263 | MT1938A1 | Khoa học môi trường                | 40    | 8         | 3.520.000           | MT        |
| 264 | MT1957A1 | Kỹ thuật môi trường                | 32    | 8         | 2.816.000           | MT        |
| 265 | MT19X7A1 | Quản lý tài nguyên và môi trường   | 39    | 8         | 3.432.000           | MT        |
| 266 | MT19X7A2 | Quản lý tài nguyên và môi trường   | 39    | 8         | 3.432.000           | MT        |
| 267 | MT19X7L1 | Quản lý tài nguyên và môi trường   | 31    | 8         | 2.728.000           | MT        |
| 268 | MT2025A1 | Quản lý đất đai                    | 60    | 8         | 5.280.000           | MT        |
| 269 | MT2025A2 | Quản lý đất đai                    | 59    | 8         | 5.192.000           | MT        |
| 270 | MT2025A3 | Quản lý đất đai                    | 60    | 8         | 5.280.000           | MT        |
| 271 | MT2038A1 | Khoa học môi trường                | 30    | 8         | 2.640.000           | MT        |
| 272 | MT2057A1 | Kỹ thuật môi trường                | 40    | 8         | 3.520.000           | MT        |
| 273 | MT20X7A1 | Quản lý tài nguyên và môi trường   | 66    | 8         | 5.808.000           | MT        |
| 274 | MT20X7A2 | Quản lý tài nguyên và môi trường   | 65    | 8         | 5.720.000           | MT        |
| 275 | NN1808A1 | Công nghệ thực phẩm                | 61    | 8         | 5.368.000           | NN        |
| 276 | NN1808A2 | Công nghệ thực phẩm                | 65    | 8         | 5.720.000           | NN        |
| 277 | NN1808A3 | Công nghệ thực phẩm                | 71    | 8         | 6.248.000           | NN        |
| 278 | NN1808A4 | Công nghệ thực phẩm                | 59    | 8         | 5.192.000           | NN        |
| 279 | NN1819A1 | Nông học                           | 69    | 8         | 6.072.000           | NN        |
| 280 | NN1867A1 | Thú y                              | 62    | 8         | 5.456.000           | NN        |
| 281 | NN1867A2 | Thú y                              | 67    | 8         | 5.896.000           | NN        |
| 282 | NN1867A3 | Thú y                              | 62    | 8         | 5.456.000           | NN        |
| 283 | NN1872A1 | Khoa học đất                       | 11    | 8         | 968.000             | NN        |
| 284 | NN1873A1 | Bảo vệ thực vật                    | 68    | 8         | 5.984.000           | NN        |
| 285 | NN1873A2 | Bảo vệ thực vật                    | 70    | 8         | 6.160.000           | NN        |
| 286 | NN1873A3 | Bảo vệ thực vật                    | 67    | 8         | 5.896.000           | NN        |
| 287 | NN18S1A1 | Chăn nuôi                          | 52    | 8         | 4.576.000           | NN        |
| 288 | NN18S1A2 | Chăn nuôi                          | 63    | 8         | 5.544.000           | NN        |
| 289 | NN18U5A1 | Công nghệ sau thu hoạch            | 58    | 8         | 5.104.000           | NN        |
| 290 | NN18V8A1 | Sinh học ứng dụng                  | 71    | 8         | 6.248.000           | NN        |
| 291 | NN18X8A1 | Khoa học cây trồng                 | 53    | 8         | 4.664.000           | NN        |
| 292 | NN18X8A2 | Khoa học cây trồng                 | 50    | 8         | 4.400.000           | NN        |
| 293 | NN18X9A1 | Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan | 26    | 8         | 2.288.000           | NN        |
| 294 | NN18Y4A1 | Dược thú y                         | 28    | 8         | 2.464.000           | NN        |



(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-ĐHCT, ngày tháng 02 năm 2021)

| TT  | Mã lớp   | Tên chuyên ngành                   | Sĩ số | Tỉ lệ (%) | Quỹ HB (đồng/tháng) | Mã đơn vị |
|-----|----------|------------------------------------|-------|-----------|---------------------|-----------|
| 295 | NN18Z1A1 | Công nghệ giống cây trồng          | 24    | 8         | 2.112.000           | NN        |
| 296 | NN1908A1 | Công nghệ thực phẩm                | 54    | 8         | 4.752.000           | NN        |
| 297 | NN1908A2 | Công nghệ thực phẩm                | 50    | 8         | 4.400.000           | NN        |
| 298 | NN1908A3 | Công nghệ thực phẩm                | 45    | 8         | 3.960.000           | NN        |
| 299 | NN1908A4 | Công nghệ thực phẩm                | 50    | 8         | 4.400.000           | NN        |
| 300 | NN1908A5 | Công nghệ thực phẩm                | 49    | 8         | 4.312.000           | NN        |
| 301 | NN1908A6 | Công nghệ thực phẩm                | 47    | 8         | 4.136.000           | NN        |
| 302 | NN1908A7 | Công nghệ thực phẩm                | 46    | 8         | 4.048.000           | NN        |
| 303 | NN1908A8 | Công nghệ thực phẩm                | 48    | 8         | 4.224.000           | NN        |
| 304 | NN1919A1 | Nông học                           | 51    | 8         | 4.488.000           | NN        |
| 305 | NN1967A1 | Thú y                              | 58    | 8         | 5.104.000           | NN        |
| 306 | NN1967A2 | Thú y                              | 52    | 8         | 4.576.000           | NN        |
| 307 | NN1967A3 | Thú y                              | 53    | 8         | 4.664.000           | NN        |
| 308 | NN1967L1 | Thú y                              | 16    | 8         | 1.408.000           | NN        |
| 309 | NN1973A1 | Bảo vệ thực vật                    | 60    | 8         | 5.280.000           | NN        |
| 310 | NN1973A2 | Bảo vệ thực vật                    | 48    | 8         | 4.224.000           | NN        |
| 311 | NN1973A3 | Bảo vệ thực vật                    | 50    | 8         | 4.400.000           | NN        |
| 312 | NN19S1A1 | Chăn nuôi                          | 38    | 8         | 3.344.000           | NN        |
| 313 | NN19S1A2 | Chăn nuôi                          | 31    | 8         | 2.728.000           | NN        |
| 314 | NN19S4A1 | Quản lý đất và công nghệ phân bón  | 8     | 8         | 704.000             | NN        |
| 315 | NN19S6A1 | Nông nghiệp công nghệ cao          | 27    | 8         | 2.376.000           | NN        |
| 316 | NN19U5A1 | Công nghệ sau thu hoạch            | 38    | 8         | 3.344.000           | NN        |
| 317 | NN19V8A1 | Sinh học ứng dụng                  | 43    | 8         | 3.784.000           | NN        |
| 318 | NN19X8A1 | Khoa học cây trồng                 | 44    | 8         | 3.872.000           | NN        |
| 319 | NN19X9A1 | Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan | 15    | 8         | 1.320.000           | NN        |
| 320 | NN19Y4A1 | Dược thú y                         | 28    | 8         | 2.464.000           | NN        |
| 321 | NN19Z1A1 | Công nghệ giống cây trồng          | 11    | 8         | 968.000             | NN        |
| 322 | NN2008A1 | Công nghệ thực phẩm                | 59    | 8         | 5.192.000           | NN        |
| 323 | NN2008A2 | Công nghệ thực phẩm                | 48    | 8         | 4.224.000           | NN        |
| 324 | NN2008A3 | Công nghệ thực phẩm                | 52    | 8         | 4.576.000           | NN        |
| 325 | NN2008A4 | Công nghệ thực phẩm                | 56    | 8         | 4.928.000           | NN        |
| 326 | NN2008A5 | Công nghệ thực phẩm                | 48    | 8         | 4.224.000           | NN        |
| 327 | NN2008A6 | Công nghệ thực phẩm                | 53    | 8         | 4.664.000           | NN        |
| 328 | NN2019A1 | Nông học                           | 33    | 8         | 2.904.000           | NN        |
| 329 | NN2019A2 | Nông học                           | 25    | 8         | 2.200.000           | NN        |
| 330 | NN2067A1 | Thú y                              | 66    | 8         | 5.808.000           | NN        |
| 331 | NN2067A2 | Thú y                              | 59    | 8         | 5.192.000           | NN        |
| 332 | NN2067A3 | Thú y                              | 62    | 8         | 5.456.000           | NN        |
| 333 | NN2067A4 | Thú y                              | 64    | 8         | 5.632.000           | NN        |
| 334 | NN2073A1 | Bảo vệ thực vật                    | 55    | 8         | 4.840.000           | NN        |
| 335 | NN2073A2 | Bảo vệ thực vật                    | 57    | 8         | 5.016.000           | NN        |
| 336 | NN2073A3 | Bảo vệ thực vật                    | 63    | 8         | 5.544.000           | NN        |
| 337 | NN20S1A1 | Chăn nuôi                          | 44    | 8         | 3.872.000           | NN        |



(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-ĐHCT, ngày tháng 02 năm 2021)

| TT  | Mã lớp   | Tên chuyên ngành                   | Sĩ số | Tỉ lệ (%) | Quỹ HB (đồng/tháng) | Mã đơn vị |
|-----|----------|------------------------------------|-------|-----------|---------------------|-----------|
| 338 | NN20S1A2 | Chăn nuôi                          | 40    | 8         | 3.520.000           | NN        |
| 339 | NN20S4A1 | Quản lý đất và công nghệ phân bón  | 15    | 8         | 1.320.000           | NN        |
| 340 | NN20S6A1 | Nông nghiệp công nghệ cao          | 26    | 8         | 2.288.000           | NN        |
| 341 | NN20U5A1 | Công nghệ sau thu hoạch            | 35    | 8         | 3.080.000           | NN        |
| 342 | NN20V8A1 | Sinh học ứng dụng                  | 26    | 8         | 2.288.000           | NN        |
| 343 | NN20X8A1 | Khoa học cây trồng                 | 55    | 8         | 4.840.000           | NN        |
| 344 | NN20X9A1 | Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan | 11    | 8         | 968.000             | NN        |
| 345 | SP1801A1 | Sư phạm Toán học                   | 30    | 8         | 2.640.000           | SP        |
| 346 | SP1802A1 | Sư phạm Vật lý                     | 22    | 8         | 1.936.000           | SP        |
| 347 | SP1809A1 | Sư phạm Hóa học                    | 21    | 8         | 1.848.000           | SP        |
| 348 | SP1810A1 | Sư phạm Sinh học                   | 13    | 8         | 1.144.000           | SP        |
| 349 | SP1816A1 | Sư phạm Địa lý                     | 16    | 8         | 1.408.000           | SP        |
| 350 | SP1817A1 | Sư phạm Ngữ văn                    | 25    | 8         | 2.200.000           | SP        |
| 351 | SP1818A1 | Sư phạm Lịch sử                    | 12    | 8         | 1.056.000           | SP        |
| 352 | SP18U8A1 | Sư phạm Tin học                    | 25    | 8         | 2.200.000           | SP        |
| 353 | SP18X3A1 | Giáo dục Tiểu học                  | 27    | 8         | 2.376.000           | SP        |
| 354 | SP1901A1 | Sư phạm Toán học                   | 30    | 8         | 2.640.000           | SP        |
| 355 | SP1902A1 | Sư phạm Vật lý                     | 12    | 8         | 1.056.000           | SP        |
| 356 | SP1909A1 | Sư phạm Hóa học                    | 12    | 8         | 1.056.000           | SP        |
| 357 | SP1910A1 | Sư phạm Sinh học                   | 10    | 8         | 880.000             | SP        |
| 358 | SP1916A1 | Sư phạm Địa lý                     | 16    | 8         | 1.408.000           | SP        |
| 359 | SP1917A1 | Sư phạm Ngữ văn                    | 16    | 8         | 1.408.000           | SP        |
| 360 | SP1918A1 | Sư phạm Lịch sử                    | 11    | 8         | 968.000             | SP        |
| 361 | SP19U8A1 | Sư phạm Tin học                    | 20    | 8         | 1.760.000           | SP        |
| 362 | SP19X3A1 | Giáo dục Tiểu học                  | 26    | 8         | 2.288.000           | SP        |
| 363 | SP2001A1 | Sư phạm Toán học                   | 65    | 8         | 5.720.000           | SP        |
| 364 | SP2001A2 | Sư phạm Toán học                   | 62    | 8         | 5.456.000           | SP        |
| 365 | SP2002A1 | Sư phạm Vật lý                     | 41    | 8         | 3.608.000           | SP        |
| 366 | SP2002A2 | Sư phạm Vật lý                     | 43    | 8         | 3.784.000           | SP        |
| 367 | SP2009A1 | Sư phạm Hóa học                    | 65    | 8         | 5.720.000           | SP        |
| 368 | SP2009A2 | Sư phạm Hóa học                    | 54    | 8         | 4.752.000           | SP        |
| 369 | SP2010A1 | Sư phạm Sinh học                   | 28    | 8         | 2.464.000           | SP        |
| 370 | SP2016A1 | Sư phạm Địa lý                     | 43    | 8         | 3.784.000           | SP        |
| 371 | SP2016A2 | Sư phạm Địa lý                     | 48    | 8         | 4.224.000           | SP        |
| 372 | SP2017A1 | Sư phạm Ngữ văn                    | 74    | 8         | 6.512.000           | SP        |
| 373 | SP2017A2 | Sư phạm Ngữ văn                    | 72    | 8         | 6.336.000           | SP        |
| 374 | SP2018A1 | Sư phạm Lịch sử                    | 36    | 8         | 3.168.000           | SP        |
| 375 | SP2018A2 | Sư phạm Lịch sử                    | 36    | 8         | 3.168.000           | SP        |
| 376 | SP20U8A1 | Sư phạm Tin học                    | 50    | 8         | 4.400.000           | SP        |
| 377 | SP20X3A1 | Giáo dục Tiểu học                  | 73    | 8         | 6.424.000           | SP        |
| 378 | SP20X3A2 | Giáo dục Tiểu học                  | 73    | 8         | 6.424.000           | SP        |
| 379 | TD18X6A1 | Giáo dục Thể chất                  | 25    | 8         | 2.200.000           | TD        |
| 380 | TD19X6A1 | Giáo dục Thể chất                  | 16    | 8         | 1.408.000           | TD        |



(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-ĐHCT, ngày tháng 02 năm 2021)

| TT  | Mã lớp   | Tên chuyên ngành                        | Sĩ số | Tỉ lệ (%) | Quỹ HB (đồng/tháng) | Mã đơn vị |
|-----|----------|-----------------------------------------|-------|-----------|---------------------|-----------|
| 381 | TD20X6A1 | Giáo dục Thể chất                       | 36    | 8         | 3.168.000           | TD        |
| 382 | TN1883A1 | Quản lý công nghiệp                     | 49    | 8         | 4.312.000           | TN        |
| 383 | TN1883A2 | Quản lý công nghiệp                     | 49    | 8         | 4.312.000           | TN        |
| 384 | TN1883A3 | Quản lý công nghiệp                     | 47    | 8         | 4.136.000           | TN        |
| 385 | TN1884A1 | Cơ khí chế tạo máy                      | 48    | 8         | 4.224.000           | TN        |
| 386 | TN1884A2 | Cơ khí chế tạo máy                      | 60    | 8         | 5.280.000           | TN        |
| 387 | TN1884A3 | Cơ khí chế tạo máy                      | 49    | 8         | 4.312.000           | TN        |
| 388 | TN1893A1 | Cơ khí giao thông                       | 69    | 8         | 6.072.000           | TN        |
| 389 | TN1893A2 | Cơ khí giao thông                       | 66    | 8         | 5.808.000           | TN        |
| 390 | TN18S3A1 | Kỹ thuật cơ điện tử                     | 43    | 8         | 3.784.000           | TN        |
| 391 | TN18S3A2 | Kỹ thuật cơ điện tử                     | 44    | 8         | 3.872.000           | TN        |
| 392 | TN18S3A3 | Kỹ thuật cơ điện tử                     | 44    | 8         | 3.872.000           | TN        |
| 393 | TN18T1A1 | Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông | 56    | 8         | 4.928.000           | TN        |
| 394 | TN18T4A1 | Kỹ thuật vật liệu                       | 40    | 8         | 3.520.000           | TN        |
| 395 | TN18T5A1 | Kỹ thuật điện                           | 75    | 8         | 6.600.000           | TN        |
| 396 | TN18T5A2 | Kỹ thuật điện                           | 67    | 8         | 5.896.000           | TN        |
| 397 | TN18T6A1 | Kỹ thuật điện tử - viễn thông           | 38    | 8         | 3.344.000           | TN        |
| 398 | TN18T6A2 | Kỹ thuật điện tử - viễn thông           | 40    | 8         | 3.520.000           | TN        |
| 399 | TN18T6A3 | Kỹ thuật điện tử - viễn thông           | 38    | 8         | 3.344.000           | TN        |
| 400 | TN18T7A1 | Kỹ thuật xây dựng                       | 74    | 8         | 6.512.000           | TN        |
| 401 | TN18T7A2 | Kỹ thuật xây dựng                       | 75    | 8         | 6.600.000           | TN        |
| 402 | TN18T7A3 | Kỹ thuật xây dựng                       | 72    | 8         | 6.336.000           | TN        |
| 403 | TN18T7A4 | Kỹ thuật xây dựng                       | 71    | 8         | 6.248.000           | TN        |
| 404 | TN18T8A1 | Kỹ thuật xây dựng công trình thủy       | 27    | 8         | 2.376.000           | TN        |
| 405 | TN18V6A1 | Công nghệ kỹ thuật hóa học              | 76    | 8         | 6.688.000           | TN        |
| 406 | TN18V6A2 | Công nghệ kỹ thuật hóa học              | 68    | 8         | 5.984.000           | TN        |
| 407 | TN18Y8A1 | Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa      | 43    | 8         | 3.784.000           | TN        |
| 408 | TN18Y8A2 | Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa      | 41    | 8         | 3.608.000           | TN        |
| 409 | TN18Y8A3 | Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa      | 49    | 8         | 4.312.000           | TN        |
| 410 | TN18Z5A1 | Kỹ thuật máy tính                       | 46    | 8         | 4.048.000           | TN        |
| 411 | TN18Z5A2 | Kỹ thuật máy tính                       | 41    | 8         | 3.608.000           | TN        |
| 412 | TN1983A1 | Quản lý công nghiệp                     | 46    | 8         | 4.048.000           | TN        |
| 413 | TN1983A2 | Quản lý công nghiệp                     | 51    | 8         | 4.488.000           | TN        |
| 414 | TN1983A3 | Quản lý công nghiệp                     | 50    | 8         | 4.400.000           | TN        |
| 415 | TN1983A4 | Quản lý công nghiệp                     | 48    | 8         | 4.224.000           | TN        |
| 416 | TN1983A5 | Quản lý công nghiệp                     | 51    | 8         | 4.488.000           | TN        |
| 417 | TN1984A1 | Cơ khí chế tạo máy                      | 72    | 8         | 6.336.000           | TN        |
| 418 | TN1985A1 | Cơ khí chế biến                         | 19    | 8         | 1.672.000           | TN        |
| 419 | TN19S3A1 | Kỹ thuật cơ điện tử                     | 52    | 8         | 4.576.000           | TN        |
| 420 | TN19S3A2 | Kỹ thuật cơ điện tử                     | 50    | 8         | 4.400.000           | TN        |
| 421 | TN19S3A3 | Kỹ thuật cơ điện tử                     | 53    | 8         | 4.664.000           | TN        |
| 422 | TN19S5A1 | Cơ khí ô tô                             | 61    | 8         | 5.368.000           | TN        |
| 423 | TN19S5A2 | Cơ khí ô tô                             | 68    | 8         | 5.984.000           | TN        |



(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-ĐHCT, ngày tháng 02 năm 2021)

| TT  | Mã lớp   | Tên chuyên ngành                        | Sĩ số | Tỉ lệ (%) | Quỹ HB (đồng/tháng) | Mã đơn vị |
|-----|----------|-----------------------------------------|-------|-----------|---------------------|-----------|
| 424 | TN19S5A3 | Cơ khí ô tô                             | 61    | 8         | 5.368.000           | TN        |
| 425 | TN19S5A4 | Cơ khí ô tô                             | 56    | 8         | 4.928.000           | TN        |
| 426 | TN19S5A5 | Cơ khí ô tô                             | 64    | 8         | 5.632.000           | TN        |
| 427 | TN19S5A6 | Cơ khí ô tô                             | 60    | 8         | 5.280.000           | TN        |
| 428 | TN19T1A1 | Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông | 28    | 8         | 2.464.000           | TN        |
| 429 | TN19T4A1 | Kỹ thuật vật liệu                       | 10    | 8         | 880.000             | TN        |
| 430 | TN19T5A1 | Kỹ thuật điện                           | 62    | 8         | 5.456.000           | TN        |
| 431 | TN19T5A2 | Kỹ thuật điện                           | 59    | 8         | 5.192.000           | TN        |
| 432 | TN19T5A3 | Kỹ thuật điện                           | 63    | 8         | 5.544.000           | TN        |
| 433 | TN19T6A1 | Kỹ thuật điện tử - viễn thông           | 65    | 8         | 5.720.000           | TN        |
| 434 | TN19T7A1 | Kỹ thuật xây dựng                       | 59    | 8         | 5.192.000           | TN        |
| 435 | TN19T7A2 | Kỹ thuật xây dựng                       | 59    | 8         | 5.192.000           | TN        |
| 436 | TN19T7A3 | Kỹ thuật xây dựng                       | 52    | 8         | 4.576.000           | TN        |
| 437 | TN19T7A4 | Kỹ thuật xây dựng                       | 55    | 8         | 4.840.000           | TN        |
| 438 | TN19T7A5 | Kỹ thuật xây dựng                       | 55    | 8         | 4.840.000           | TN        |
| 439 | TN19T7A6 | Kỹ thuật xây dựng                       | 58    | 8         | 5.104.000           | TN        |
| 440 | TN19T8A1 | Kỹ thuật xây dựng công trình thủy       | 9     | 8         | 792.000             | TN        |
| 441 | TN19V6A1 | Công nghệ kỹ thuật hóa học              | 46    | 8         | 4.048.000           | TN        |
| 442 | TN19V6A2 | Công nghệ kỹ thuật hóa học              | 49    | 8         | 4.312.000           | TN        |
| 443 | TN19V6A3 | Công nghệ kỹ thuật hóa học              | 43    | 8         | 3.784.000           | TN        |
| 444 | TN19Y8A1 | Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa      | 46    | 8         | 4.048.000           | TN        |
| 445 | TN19Y8A2 | Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa      | 46    | 8         | 4.048.000           | TN        |
| 446 | TN19Y8A3 | Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa      | 52    | 8         | 4.576.000           | TN        |
| 447 | TN19Z5A1 | Kỹ thuật máy tính                       | 34    | 8         | 2.992.000           | TN        |
| 448 | TN19Z5A2 | Kỹ thuật máy tính                       | 38    | 8         | 3.344.000           | TN        |
| 449 | TN2083A1 | Quản lý công nghiệp                     | 69    | 8         | 6.072.000           | TN        |
| 450 | TN2083A2 | Quản lý công nghiệp                     | 69    | 8         | 6.072.000           | TN        |
| 451 | TN2083A3 | Quản lý công nghiệp                     | 70    | 8         | 6.160.000           | TN        |
| 452 | TN2084A1 | Cơ khí chế tạo máy                      | 48    | 8         | 4.224.000           | TN        |
| 453 | TN20S3A1 | Kỹ thuật cơ điện tử                     | 73    | 8         | 6.424.000           | TN        |
| 454 | TN20S3A2 | Kỹ thuật cơ điện tử                     | 69    | 8         | 6.072.000           | TN        |
| 455 | TN20S5A1 | Cơ khí ô tô                             | 58    | 8         | 5.104.000           | TN        |
| 456 | TN20S5A2 | Cơ khí ô tô                             | 57    | 8         | 5.016.000           | TN        |
| 457 | TN20S5A3 | Cơ khí ô tô                             | 60    | 8         | 5.280.000           | TN        |
| 458 | TN20S5A4 | Cơ khí ô tô                             | 59    | 8         | 5.192.000           | TN        |
| 459 | TN20S5A5 | Cơ khí ô tô                             | 59    | 8         | 5.192.000           | TN        |
| 460 | TN20T1A1 | Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông | 50    | 8         | 4.400.000           | TN        |
| 461 | TN20T4A1 | Kỹ thuật vật liệu                       | 26    | 8         | 2.288.000           | TN        |
| 462 | TN20T5A1 | Kỹ thuật điện                           | 64    | 8         | 5.632.000           | TN        |
| 463 | TN20T5A2 | Kỹ thuật điện                           | 64    | 8         | 5.632.000           | TN        |
| 464 | TN20T5A3 | Kỹ thuật điện                           | 61    | 8         | 5.368.000           | TN        |
| 465 | TN20T6A1 | Kỹ thuật điện tử - viễn thông           | 56    | 8         | 4.928.000           | TN        |
| 466 | TN20T6A2 | Kỹ thuật điện tử - viễn thông           | 62    | 8         | 5.456.000           | TN        |



(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-ĐHCT, ngày tháng 02 năm 2021)

| TT  | Mã lớp   | Tên chuyên ngành                   | Sĩ số | Tỉ lệ (%) | Quỹ HB (đồng/tháng) | Mã đơn vị |
|-----|----------|------------------------------------|-------|-----------|---------------------|-----------|
| 467 | TN20T7A1 | Kỹ thuật xây dựng                  | 62    | 8         | 5.456.000           | TN        |
| 468 | TN20T7A2 | Kỹ thuật xây dựng                  | 60    | 8         | 5.280.000           | TN        |
| 469 | TN20T7A3 | Kỹ thuật xây dựng                  | 63    | 8         | 5.544.000           | TN        |
| 470 | TN20T7A4 | Kỹ thuật xây dựng                  | 61    | 8         | 5.368.000           | TN        |
| 471 | TN20T7A5 | Kỹ thuật xây dựng                  | 62    | 8         | 5.456.000           | TN        |
| 472 | TN20T8A1 | Kỹ thuật xây dựng công trình thủy  | 14    | 8         | 1.232.000           | TN        |
| 473 | TN20V6A1 | Công nghệ kỹ thuật hóa học         | 64    | 8         | 5.632.000           | TN        |
| 474 | TN20V6A2 | Công nghệ kỹ thuật hóa học         | 59    | 8         | 5.192.000           | TN        |
| 475 | TN20V6A3 | Công nghệ kỹ thuật hóa học         | 62    | 8         | 5.456.000           | TN        |
| 476 | TN20Y8A1 | Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa | 67    | 8         | 5.896.000           | TN        |
| 477 | TN20Y8A2 | Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa | 70    | 8         | 6.160.000           | TN        |
| 478 | TN20Z5A1 | Kỹ thuật máy tính                  | 59    | 8         | 5.192.000           | TN        |
| 479 | TN20Z5A2 | Kỹ thuật máy tính                  | 60    | 8         | 5.280.000           | TN        |
| 480 | TS1813A1 | Nuôi trồng thủy sản                | 65    | 8         | 5.720.000           | TS        |
| 481 | TS1813A2 | Nuôi trồng thủy sản                | 61    | 8         | 5.368.000           | TS        |
| 482 | TS1813A3 | Nuôi trồng thủy sản                | 58    | 8         | 5.104.000           | TS        |
| 483 | TS1876A1 | Bệnh học thủy sản                  | 57    | 8         | 5.016.000           | TS        |
| 484 | TS1882A1 | Công nghệ chế biến thủy sản        | 56    | 8         | 4.928.000           | TS        |
| 485 | TS1882A2 | Công nghệ chế biến thủy sản        | 56    | 8         | 4.928.000           | TS        |
| 486 | TS18S2A1 | Quản lý thủy sản                   | 60    | 8         | 5.280.000           | TS        |
| 487 | TS1913A1 | Nuôi trồng thủy sản                | 60    | 8         | 5.280.000           | TS        |
| 488 | TS1913A2 | Nuôi trồng thủy sản                | 57    | 8         | 5.016.000           | TS        |
| 489 | TS1913A3 | Nuôi trồng thủy sản                | 53    | 8         | 4.664.000           | TS        |
| 490 | TS1976A1 | Bệnh học thủy sản                  | 41    | 8         | 3.608.000           | TS        |
| 491 | TS1982A1 | Công nghệ chế biến thủy sản        | 68    | 8         | 5.984.000           | TS        |
| 492 | TS1982A2 | Công nghệ chế biến thủy sản        | 55    | 8         | 4.840.000           | TS        |
| 493 | TS19S2A1 | Quản lý thủy sản                   | 22    | 8         | 1.936.000           | TS        |
| 494 | TS2013A1 | Nuôi trồng thủy sản                | 64    | 8         | 5.632.000           | TS        |
| 495 | TS2013A2 | Nuôi trồng thủy sản                | 67    | 8         | 5.896.000           | TS        |
| 496 | TS2013A3 | Nuôi trồng thủy sản                | 67    | 8         | 5.896.000           | TS        |
| 497 | TS2076A1 | Bệnh học thủy sản                  | 50    | 8         | 4.400.000           | TS        |
| 498 | TS2082A1 | Công nghệ chế biến thủy sản        | 87    | 8         | 7.656.000           | TS        |
| 499 | TS2082A2 | Công nghệ chế biến thủy sản        | 76    | 8         | 6.688.000           | TS        |
| 500 | TS20S2A1 | Quản lý thủy sản                   | 35    | 8         | 3.080.000           | TS        |
| 501 | XH1880A1 | Thông tin - Thư viện               | 42    | 8         | 3.696.000           | XH        |
| 502 | XH1880A2 | Thông tin - Thư viện               | 34    | 8         | 2.992.000           | XH        |
| 503 | XH18U4A1 | Xã hội học                         | 49    | 8         | 4.312.000           | XH        |
| 504 | XH18U4A2 | Xã hội học                         | 43    | 8         | 3.784.000           | XH        |
| 505 | XH18W7A1 | Văn học                            | 71    | 8         | 6.248.000           | XH        |
| 506 | XH18W7A2 | Văn học                            | 61    | 8         | 5.368.000           | XH        |
| 507 | XH18W8A1 | Hướng dẫn viên du lịch             | 67    | 8         | 5.896.000           | XH        |
| 508 | XH18W8A2 | Hướng dẫn viên du lịch             | 66    | 8         | 5.808.000           | XH        |
| 509 | XH1980A1 | Thông tin - Thư viện               | 52    | 8         | 4.576.000           | XH        |



(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-ĐHCT, ngày tháng 02 năm 2021)

| TT                | Mã lớp   | Tên chuyên ngành       | Sĩ số | Tỉ lệ (%) | Quỹ HB (đồng/tháng) | Mã đơn vị |
|-------------------|----------|------------------------|-------|-----------|---------------------|-----------|
| 510               | XH19U4A1 | Xã hội học             | 40    | 8         | 3.520.000           | XH        |
| 511               | XH19U4A2 | Xã hội học             | 46    | 8         | 4.048.000           | XH        |
| 512               | XH19W7A1 | Văn học                | 61    | 8         | 5.368.000           | XH        |
| 513               | XH19W7A2 | Văn học                | 59    | 8         | 5.192.000           | XH        |
| 514               | XH19W8A1 | Hướng dẫn viên du lịch | 39    | 8         | 3.432.000           | XH        |
| 515               | XH19W8A2 | Hướng dẫn viên du lịch | 51    | 8         | 4.488.000           | XH        |
| 516               | XH19W8A3 | Hướng dẫn viên du lịch | 53    | 8         | 4.664.000           | XH        |
| 517               | XH2080A1 | Thông tin - Thư viện   | 44    | 8         | 3.872.000           | XH        |
| 518               | XH2080A2 | Thông tin - Thư viện   | 39    | 8         | 3.432.000           | XH        |
| 519               | XH20U4A1 | Xã hội học             | 54    | 8         | 4.752.000           | XH        |
| 520               | XH20U4A2 | Xã hội học             | 50    | 8         | 4.400.000           | XH        |
| 521               | XH20W7A1 | Văn học                | 52    | 8         | 4.576.000           | XH        |
| 522               | XH20W7A2 | Văn học                | 55    | 8         | 4.840.000           | XH        |
| 523               | XH20W7A3 | Văn học                | 54    | 8         | 4.752.000           | XH        |
| 524               | XH20W8A1 | Hướng dẫn viên du lịch | 64    | 8         | 5.632.000           | XH        |
| 525               | XH20W8A2 | Hướng dẫn viên du lịch | 65    | 8         | 5.720.000           | XH        |
| 526               | XH20W8A3 | Hướng dẫn viên du lịch | 65    | 8         | 5.720.000           | XH        |
| <b>Tổng cộng:</b> |          |                        |       |           | 2.371.776.000       |           |

(Hai tỉ ba trăm bảy mươi một triệu bảy trăm bảy mươi sáu ngàn đồng)

(\*) Ghi chú:  $Quỹ\ HB\ (đồng/tháng)\ (3) = (1) \times (2) \times 1.100.000\ đồng/tháng$

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ**

